

# ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP KIỂM TRA HỌC KÌ 2 TIN 12 NĂM HỌC 2020-2021

## BÀI 10. CƠ SỞ DỮ LIỆU QUAN HỆ

**Câu 1: Mô hình phổ biến để xây dựng CSDL quan hệ là:**

- A. Mô hình phân cấp
- B. Mô hình dữ liệu quan hệ
- C. Mô hình hướng đối tượng
- D. Mô hình cơ sở quan hệ

**Câu 2: Các khái niệm dùng để mô tả các yếu tố nào sẽ tạo thành mô hình dữ liệu quan hệ?**

- A. Cấu trúc dữ liệu
- B. Các ràng buộc dữ liệu
- C. Các thao tác, phép toán trên dữ liệu
- D. Cấu trúc dữ liệu, Các ràng buộc dữ liệu, Các thao tác, phép toán trên dữ liệu

**Câu 3: Mô hình dữ liệu quan hệ được E. F. Codd đề xuất năm nào?**

- A. 1975
- B. 2000
- C. 1995
- D. 1970

**Câu 4: Trong mô hình quan hệ, về mặt cấu trúc thì dữ liệu được thể hiện trong các:**

- A. Cột (Field)
- B. Hàng (Record)
- C. Bảng (Table)
- D. Báo cáo (Report)

**Câu 5: Thao tác trên dữ liệu có thể là:**

- A. Sửa bản ghi
- B. Thêm bản ghi
- C. Xóa bản ghi
- D. Sửa bản ghi, xóa bản ghi, thêm bản ghi

**Câu 6: Phát biểu nào về hệ QTCSDL quan hệ là đúng?**

- A. Phần mềm dùng để xây dựng các CSDL quan hệ
- B. Phần mềm dùng để tạo lập, cập nhật và khai thác CSDL quan hệ
- C. Phần mềm Microsoft Access
- D. Phần mềm để giải các bài toán quản lý có chứa các quan hệ giữa các dữ liệu

**Câu 7: Thuật ngữ “quan hệ” dùng trong hệ CSDL quan hệ là để chỉ đối tượng:**

- A. Kiểu dữ liệu của một thuộc tính
- B. Bảng
- C. Hàng
- D. Cột

**Câu 8: Thuật ngữ “bộ” dùng trong hệ CSDL quan hệ là để chỉ đối tượng:**

- A. Kiểu dữ liệu của một thuộc tính
- B. Bảng
- C. Hàng
- D. Cột

**Câu 9: Thuật ngữ “thuộc tính” dùng trong hệ CSDL quan hệ là để chỉ đối tượng:**

- A. Kiểu dữ liệu của một thuộc tính
- B. Bảng
- C. Hàng
- D. Cột

**Câu 10: Thuật ngữ “miền” dùng trong hệ CSDL quan hệ là để chỉ đối tượng:**

- A. Kiểu dữ liệu của một thuộc tính
- B. Bảng
- C. Hàng
- D. Cột

**Câu 11: Trong hệ CSDL quan hệ, miền là:**

- A. Tập các kiểu dữ liệu trong Access
- B. Kiểu dữ liệu của một bảng
- C. Tập các thuộc tính trong một bảng
- D. Kiểu dữ liệu của một thuộc tính

**Câu 12: Phát biểu nào trong các phát biểu sau là sai khi nói về miền?**

- A. Các miền của các thuộc tính khác nhau không nhất thiết phải khác nhau
- B. Mỗi một thuộc tính có hai miền trở lên
- C. Hai thuộc tính khác nhau có thể cùng miền
- D. Miền của thuộc tính họ tên thường là kiểu text

**Câu 13: Đặc điểm nào sau đây không là đặc trưng của một quan hệ trong hệ CSDL quan hệ?**

- A. Các bộ là phân biệt và thứ tự các bộ không quan trọng
- B. Quan hệ không có thuộc tính đa trị hay phức tạp
- C. Mỗi thuộc tính có một tên phân biệt và thứ tự các thuộc tính không quan trọng
- D. Tên của các quan hệ có thể trùng nhau

**Câu 14: Phần mềm nào sau đây không phải là hệ QT CSDL quan hệ?**

- A. Visual Dbase, Microsoft SQL Server
- B. Oracle, Paradox
- C. OpenOffice, Linux
- D. Microsoft Access, Foxpro

**Câu 15: Khẳng định nào là đúng khi nói về khoá?**

- A. Khoá là tập hợp tất cả các thuộc tính trong bảng để phân biệt được các cá thể
- B. Khoá là tập hợp tất cả các thuộc tính vừa đủ để phân biệt được các cá thể
- C. Khoá là thuộc tính bất kì trong bảng
- D. Khoá phải là các trường STT

**Câu 16: Phát biểu nào *sai* trong các phát biểu sau khi nói về khoá chính?**

**A. Một bảng có thể có nhiều khoá chính**

B. Mỗi bảng có ít nhất một khoá

C. Xác định khoá phụ thuộc vào quan hệ logic của các dữ liệu chứ không phụ thuộc vào giá trị các dữ liệu

D. Nên chọn khoá chính là khoá có ít thuộc tính nhất

**Câu 17: Khi cập nhật dữ liệu vào bảng, ta không thể để trống trường nào sau đây?**

**A. Khóa chính**

B. Khóa và khóa chính

C. Khóa chính và trường bắt buộc điền dữ liệu

D. Tất cả các trường của bảng

**Câu 18: Trong mô hình quan hệ, ràng buộc như thế nào được gọi là ràng buộc toàn vẹn thực thể (ràng buộc khoá)?**

**A. Các hệ QT CSDL quan hệ kiểm soát việc nhập dữ liệu sao cho dữ liệu tại các cột khoá chính không được để trống, dữ liệu tại các cột khoá chính không được trùng nhau để đảm bảo sự nhất quán dữ liệu**

B. Dữ liệu tại các cột khoá chính không được để trống

C. Dữ liệu tại các cột khoá chính không được trùng nhau

D. Dữ liệu tại các cột khoá chính không được để trống nhưng được trùng nhau

**Câu 19: Danh sách của mỗi phòng thi gồm có các trường : STT, Họ tên học sinh, Số báo danh, phòng thi. Ta chọn khoá chính là :**

A. STT

**B. Số báo danh**

C. Phòng thi

D. Họ tên học sinh

**Câu 20: Giả sử một bảng có các trường Mã Nhân viên, Họ tên, địa chỉ thì nên chọn trường Mã Nhân viên làm khoá chính vì :**

**A. Trường Mã Nhân viên là duy nhất, trong khi đó trường Họ tên, địa chỉ không phải là duy nhất**

B. Trường Mã Nhân viên là kiểu số, trong khi đó trường Họ tên, địa chỉ không phải là kiểu số

C. Trường Mã Nhân viên đứng trước trường Họ tên, địa chỉ

D. Trường Mã Nhân viên là trường ngắn hơn

**Câu 21. Trong bảng sau đây, mỗi học sinh chỉ có một mã số (Mã HS)**

Mã HS	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Địa chỉ	Toán	Tin	Hoá
12001	Nguyễn Văn Lâm	20/01/2003	12A4	Ninh Bình	9.0	8.5	7.8
12002	Nguyễn Văn Lâm	01/10/2003	12A5	Ninh Hiệp	8.5	7.9	7.6
12003	Nguyễn Văn Lâm	15/07/2003	12A6	Ninh Giang	6.7	9.5	8.4

**Khoá chính của bảng là:**

**A. Khoá chính = { Mã HS }**

B. Khoá chính = { Họ tên, Ngày sinh }

C. Khoá chính = { Họ tên, Ngày sinh, Địa chỉ }

D. Khoá chính = { Họ tên, Ngày sinh, Địa chỉ, Tin }

**Câu 22. Hai bảng trong một CSDL quan hệ liên kết với nhau thông qua :**

A. Địa chỉ của các bảng

**B. Thuộc tính chung**

C. Tên trường

D. Thuộc tính bất kì

**Câu 23: Cho các bảng sau :**

- **DanhMucSach**(MaSach, TenSach, MaLoai)

- **LoaiSach**(MaLoai, LoaiSach)

- **HoaDon**(MaSach, SoLuong, DonGia)

Để biết **giá của một quyển sách** thì cần những bảng nào ?

A. HoaDon    **B. DanhMucSach, HoaDon**    C. DanhMucSach, LoaiSach

D. HoaDon, LoaiSach

## **BÀI 11. CÁC THAO TÁC VỚI CSDL QUAN HỆ**

**Câu 1: Việc đầu tiên để tạo lập một CSDL quan hệ là :**

A. Tạo ra một hay nhiều biểu mẫu

B. Tạo ra một hay nhiều báo cáo

C. Tạo ra một hay nhiều mẫu hỏi

**D. Tạo ra một hay nhiều bảng**

**Câu 2: Thao tác khai báo cấu trúc bảng *không* bao gồm :**

A. Khai báo kích thước của trường

**B. Tạo liên kết giữa các bảng**

C. Đặt tên các trường

D. Chỉ định kiểu dữ liệu cho mỗi trường

**Câu 3: Thao tác nào sau đây *không* thuộc loại tạo lập CSDL quan hệ?**

- A. Tạo cấu trúc bảng
- B. Chọn khoá chính
- C. Đặt tên bảng và lưu cấu trúc bảng
- D. Nhập dữ liệu ban đầu**

**Câu 4: Trong quá trình tạo cấu trúc của một bảng, khi tạo một trường, việc nào sau đây *không* nhất thiết phải thực hiện?**

- A. Đặt tên, các tên của các trường cần phân biệt
- B. Chọn kiểu dữ liệu
- C. Đặt kích thước
- D. Mô tả nội dung**

**Câu 5: Cho các thao tác sau :**

**B1: Tạo bảng    B2: Đặt tên và lưu cấu trúc    B3: Chọn khóa chính cho bảng    B4: Tạo liên kết**

**Khi tạo lập CSDL quan hệ ta thực hiện lần lượt các bước sau:**

- A. B1-B3-B4-B2
- B. B2-B1-B2-B4
- C. B1-B3-B2-B4**
- D. B1-B2-B3-B4

**Câu 6: Thao tác nào sau đây *không* phải là thao tác cập nhật dữ liệu?**

- A. Xóa bản ghi
- B. Sửa những dữ liệu chưa phù hợp
- C. Thêm bản ghi
- D. Sao chép CSDL thành bản sao dự phòng

**Câu 7: Chỉnh sửa dữ liệu là:**

- A. Xóa một số quan hệ
- B. Xóa giá trị của một vài thuộc tính của một bộ
- C. Thay đổi các giá trị của một vài thuộc tính của một bộ**
- D. Xóa một số thuộc tính

**Câu 8: Xóa bản ghi là :**

- A. Xóa một hoặc một số quan hệ
- B. Xóa một hoặc một số cơ sở dữ liệu
- C. Xóa một hoặc một số bộ của bảng
- D. Xóa một hoặc một số thuộc tính của bảng

**Câu 9: Thao tác nào sau đây *không* là khai thác CSDL quan hệ?**

- A. Sắp xếp các bản ghi
- B. Thêm bản ghi mới**
- C. Kết xuất báo cáo
- D. Tìm kiếm dữ liệu

**Câu 10: Khai thác CSDL quan hệ có thể là:**

- A. Tạo bảng, chỉ định khóa chính, tạo liên kết
- B. Đặt tên trường, chọn kiểu dữ liệu, định tính chất trường
- C. Thêm, sửa, xóa bản ghi
- D. Sắp xếp, truy vấn, xem dữ liệu, kết xuất báo cáo**

**Câu 11: Sau khi tạo cấu trúc cho bảng thì:**

- A. Không thể sửa lại cấu trúc
- B. Phải nhập dữ liệu ngay
- C. Có thể lưu lại cấu trúc và nhập dữ liệu sau**

D. Khi tạo cấu trúc cho bảng xong thì phải cập nhật dữ liệu vì cấu trúc của bảng không thể sửa đổi

**Câu 12: Hai bảng trong một CSDL quan hệ được liên kết với nhau bởi các khóa. Điều khẳng định nào sau đây là đúng?**

- A. Các khóa liên kết phải là khóa chính của mỗi bảng
- B. Trong các khóa liên kết phải có ít nhất một khóa là khóa chính ở một bảng nào đó**
- C. Trong các khóa liên kết có thể không có khóa chính nào tham gia
- D. Không nhất thiết phải dựa vào khóa

**Câu 13: Tìm phương án *sai*. Thao tác sắp xếp bản ghi:**

- A. Chỉ thực hiện sắp xếp trên một trường**
- B. Có thể thực hiện sắp xếp trên một vài trường với mức ưu tiên khác nhau
- C. Không làm thay đổi vị trí lưu các bản ghi trên đĩa
- D. Để tổ chức lưu trữ dữ liệu hợp lý hơn

**Câu 14: Truy vấn cơ sở dữ liệu là gì?**

- A. Là một đối tượng có khả năng thu thập thông tin từ nhiều bảng trong một CSDL quan hệ
- B. Là một dạng bộ lọc
- C. Là một dạng bộ lọc; có khả năng thu thập thông tin từ nhiều bảng trong một CSDL quan hệ**
- D. Là yêu cầu máy thực hiện lệnh gì đó

**Câu 15: Câu nào sau đây *sai*?**

- A. Không thể tạo ra chế độ xem dữ liệu đơn giản**
- B. Có thể dùng công cụ lọc dữ liệu để xem một tập con các bản ghi hoặc một số trường trong một bảng
- C. Các hệ quản trị CSDL quan hệ cho phép tạo ra các biểu mẫu để xem các bản ghi
- D. Có thể xem toàn bộ dữ liệu của bảng

## **BÀI 13: BẢO MẬT THÔNG TIN TRONG CÁC HỆ CSDL**

**Câu 1: Phát biểu nào dưới đây *không* phải là bảo mật thông tin trong hệ CSDL?**

- A. Ngăn chặn các truy cập không được phép
- B. Hạn chế tối đa các sai sót của người dùng
- C. Đảm bảo thông tin không bị mất hoặc bị thay đổi ngoài ý muốn
- D. Không chế số người sử dụng CSDL**

**Câu 2: Các giải pháp cho việc bảo mật CSDL gồm có:**

- A. Phân quyền truy cập, nhận dạng người dùng, mã hoá thông tin và nén dữ liệu, lưu biên bản.
- B. Phân quyền truy cập, nhận dạng người dùng, mã hoá thông tin và nén dữ liệu, chính sách và ý thức, lưu biên bản, cài đặt mật khẩu
- C. Nhận dạng người dùng, mã hoá thông tin và nén dữ liệu, chính sách và ý thức, lưu biên bản.
- D. Phân quyền truy cập, nhận dạng người dùng; mã hoá thông tin và nén dữ liệu; chính sách và ý thức; lưu biên bản.**

**Câu 3: Bảo mật CSDL:**

- A. Chỉ quan tâm bảo mật dữ liệu
- B. Chỉ quan tâm bảo mật chương trình xử lý dữ liệu
- C. Quan tâm bảo mật cả dữ liệu và chương trình xử lý dữ liệu**
- D. Chỉ là các giải pháp kỹ thuật phần mềm.

**Câu 4: Chọn phát biểu *sai* trong các phát biểu dưới đây?**

- A. Bảo mật hạn chế được thông tin không bị mất hoặc bị thay đổi ngoài ý muốn
- B. Có thể thực hiện bảo mật bằng giải pháp phần cứng
- C. Hiệu quả của bảo mật chỉ phụ thuộc vào hệ QTCSDL và chương trình ứng dụng**
- D. Hiệu quả bảo mật phụ thuộc rất nhiều vào các chủ trương, chính sách của chủ sở hữu thông tin và ý thức của người dùng.

**Câu 5: Bảng phân quyền cho phép :**

- A. Phân các quyền truy cập đối với người dùng**
- B. Giúp người dùng xem được thông tin CSDL.
- C. Giúp người quản lý xem được các đối tượng truy cập hệ thống.
- D. Đếm được số lượng người truy cập hệ thống.

**Câu 6: Người có chức năng phân quyền truy cập là:**

- A. Người dùng
- B. Người viết chương trình ứng dụng.
- C. Người quản trị CSDL.**
- D. Lãnh đạo cơ quan.

**Câu 7: Trong các phát biểu sau, phát biểu nào *sai* ?**

- A. Bảng phân quyền truy cập cũng là dữ liệu của CSDL
- B. Dựa trên bảng phân quyền để trao quyền truy cập khác nhau để khai thác dữ liệu cho các đối tượng người dùng khác nhau
- C. Mọi người đều có thể truy cập, bổ sung và thay đổi bảng phân quyền**
- D. Bảng phân quyền không giới thiệu công khai cho mọi người biết

**Câu 8: Nhận dạng người dùng là chức năng của:**

- A. Người quản trị.
- B. CSDL
- C. Hệ quản trị CSDL**
- D. Người đứng đầu tổ chức.

**Câu 9: Trong bảng phân quyền, các quyền truy cập dữ liệu, gồm có:**

- A. Đọc dữ liệu.
- B. Xem, bổ sung, sửa, xóa và không truy cập dữ liệu**
- C. Thêm dữ liệu
- D. Xem, sửa, bổ sung và xóa dữ liệu.

**Câu 10: Trong một trường THPT có xây dựng một CSDL quản lý điểm Học Sinh. Người Quản trị CSDL có phân quyền truy cập cho các đối tượng truy cập vào CSDL. Theo em cách phân quyền nào dưới đây hợp lý:**

- A. HS: Xem; GVBM: Xem, Bổ sung; BGH: Xem, sửa, xóa.
- B. HS: Xem; GVBM: Xem, Bổ sung, sửa, xóa; BGH: Xem, Bổ sung.
- C. HS: Xem; GVBM: Xem, Bổ sung, sửa, xóa (lớp mình giảng dạy); BGH: Xem.**
- D. HS: Xem, Xóa; GVBM: Xem, Bổ sung, sửa, xóa; BGH: Xem, Bổ sung, sửa, xóa.

**Câu 11: Các yếu tố tham gia trong việc bảo mật hệ thống như mật khẩu, mã hoá thông tin cần phải:**

A. Không được thay đổi để đảm bảo tính nhất quán.

B. Chỉ nên thay đổi nếu người dùng có yêu cầu.

**C. Phải thường xuyên thay đổi để tăng cường tính bảo mật.**

D. Chỉ nên thay đổi một lần sau khi người dùng đăng nhập vào hệ thống lần đầu tiên.

**Câu 12: Để nhận dạng người dùng khi đăng nhập vào CSDL, ngoài mật khẩu người ta còn dùng các cách nhận dạng nào sau đây:**

A. Hình ảnh

B. Âm thanh

C. Chứng minh nhân dân.

**D. Giọng nói, dấu vân tay, võng mạc, chữ ký điện tử.**

**Câu 13: Thông thường, người dùng muốn truy cập vào hệ CSDL cần cung cấp:**

A. Hình ảnh.

B. Chữ ký.

C. Họ tên người dùng.

**D. Tên tài khoản và mật khẩu.**

**Câu 14: Trong các phát biểu sau, phát biểu nào không phải là chức năng của biên bản hệ thống?**

A. Lưu lại số lần truy cập vào hệ thống.

**B. Lưu lại thông tin của người truy cập vào hệ thống.**

C. Lưu lại các yêu cầu tra cứu hệ thống.

D. Nhận diện người dùng để cung cấp dữ liệu mà họ được phân quyền truy cập.

**Câu 15: Phát biểu nào dưới đây sai khi nói về mã hoá thông tin?**

A. Các thông tin quan trọng và nhạy cảm nên lưu trữ dưới dạng mã hoá.

B. Mã hoá thông tin để giảm khả năng rò rỉ thông tin.

C. Nén dữ liệu cũng góp phần tăng cường tính bảo mật của dữ liệu.

**D. Các thông tin sẽ được an toàn tuyệt đối sau khi đã được mã hoá.**

**Câu 16: Câu nào sai trong các câu dưới đây?**

**A. Hệ quản trị CSDL không cung cấp cho người dùng cách thay đổi mật khẩu**

B. Nên định kì thay đổi mật khẩu

C. Thay đổi mật khẩu để tăng cường khả năng bảo vệ mật khẩu

D. Hệ quản trị CSDL cung cấp cho người dùng cách thay đổi mật khẩu

**Câu 17: Câu nào sai trong các câu dưới đây khi nói về chức năng lưu biên bản hệ thống?**

A. Cho biết số lần truy cập vào hệ thống, vào từng thành phần của hệ thống, vào từng yêu cầu tra cứu, ...

B. Cho thông tin về một số lần cập nhật cuối cùng

C. Lưu lại nội dung cập nhật, người thực hiện, thời điểm cập nhật

**D. Lưu lại các thông tin cá nhân của người cập nhật**

**Câu 18: Để nâng cao hiệu quả của việc bảo mật, ta cần phải:**

A. Thường xuyên sao chép dữ liệu

**B. Thường xuyên thay đổi các tham số của hệ thống bảo vệ**

C. Thường xuyên nâng cấp phần cứng, phần mềm

D. Nhận dạng người dùng bằng mã hoá

-----Hết-----

☺☺☺ Chúc các em ôn tập và làm bài tốt ☺☺☺

**Bài 10**

CÂU	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>7</b>	<b>8</b>	<b>9</b>	<b>10</b>	<b>11</b>	<b>12</b>
ĐÁP ÁN	B	D	D	C	D	B	B	C	D	A	D	B
CÂU	<b>13</b>	<b>14</b>	<b>15</b>	<b>16</b>	<b>17</b>	<b>18</b>	<b>19</b>	<b>20</b>	<b>21</b>	<b>22</b>	<b>23</b>	
ĐÁP ÁN	D	C	B	A	A	A	B	A	A	B	B	

**BÀI 11**

CÂU	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>7</b>	<b>8</b>	<b>9</b>
ĐÁP ÁN	D	B	D	D	C	D	C	C	B
CÂU	<b>10</b>	<b>11</b>	<b>12</b>	<b>13</b>	<b>14</b>	<b>15</b>			
ĐÁP ÁN	D	C	B	A	C	A			

**BÀI 13**

CÂU	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>7</b>	<b>8</b>	<b>9</b>
ĐÁP ÁN	D	D	C	C	A	C	C	C	B
CÂU	<b>10</b>	<b>11</b>	<b>12</b>	<b>13</b>	<b>14</b>	<b>15</b>	<b>16</b>	<b>17</b>	<b>18</b>
ĐÁP ÁN	C	C	D	D	B	D	A	D	B